

## Tiếng Việt 3 - Từ có nghĩa giống nhau và từ có nghĩa trái ngược nhau

**Bài 1. Em hãy tìm hai từ có nghĩa trái ngược với những từ ngữ sau:**

a) "chăm chỉ":

---

---

b) "vui vẻ":

---

---

**Bài 2. Khoanh tròn vào cặp từ có nghĩa trái ngược nhau trong những câu sau:**

a) Thức khuya dậy sớm.

e) Trước lạ sau quen.

b) Lên thác xuống ghềnh.

d) Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.

**Bài 3. Em hãy đánh dấu  vào ô trống trước từ có nghĩa giống với từ "dũng cảm":**

gan dạ

nhát gan

anh dũng

can đảm

sợ hãi

anh hùng

**Bài 4. Khoanh tròn vào từ ngữ có nghĩa không giống với những từ còn lại:**

a) Nhân hậu, hiền lành, độc ác, lương thiện.

b) Bao la, bát ngát, chật hẹp, mệnh mông.

c) Nhanh nhẹn, lanh lợi, tháo vát, lè mề.

**Bài 5. Khoanh tròn vào đáp án chứa các từ có nghĩa trái ngược với từ "thông minh":**

A. Ngốc nghếch, khờ khạo, dốt nát.

B. Sáng dạ, lanh lợi, giỏi giang.

C. Khờ khạo, lười biếng, chậm chạp.

D. Ngốc nghếch, ngoan ngoãn, hiền lành.